

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-PT.

Ngày: 24-5-2021

V/v tranh chấp ly hôn, tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2021 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp ly hôn, tài sản chung

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2021/QĐXX-PT ngày 23 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị Thái H, sinh năm 1973 (Có mặt).

Trú tại: Xóm T, xã UK, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Dương Văn A, sinh năm 1971 (Có mặt).

Trú tại: Xóm T, xã UK, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Dương Thị D, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký HKTT: Xóm T, xã UK, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Tạm trú: Đường TC, phường CN, quận BTL, Hà Nội.

Chị D ủy quyền cho ông Dương Văn B, sinh năm 1967.

Trú tại: Xóm T, xã UK, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Anh Dương Văn A là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Dương Thị Thái H trình bày:

Chị kết hôn với anh Dương Văn A vào năm 1995, có được tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã UK, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Về con chung: Quá trình chung sống có hai con chung gồm cháu Dương Hương X, sinh 17/8/1996 và Dương Ngọc Q, sinh 03/04/2001, hai con chung đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Có 01 nhà cấp 4 lợp ngói, diện tích hơn 40m² xây năm 1997 và 01 nhà xây cấp 4 đổ mái bằng xây năm 2009, tại xóm T, xã UK, huyện P (Xây trên thửa đất số 367, tờ bản đồ số 18).

- Về đất:

+ Thửa số 367, tờ bản đồ số 18, có diện tích 330m² đất thổ cư.

+ Thửa số 358, tờ bản đồ số 18, có diện tích 135m² đất màu.

+ Thửa số 359, tờ bản đồ số 18, có diện tích 130m² đất màu.

+ Thửa số 27, tờ bản đồ số 19, có diện tích 80 m² đất 2L.

+ Thửa số 106, tờ bản đồ số 19, có diện tích 350 m² đất 2L.

Đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ 01901 cấp ngày 25/6/2004 tên hộ ông (bà) Dương Văn A.

+ Thửa số 189, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính xã UK, có diện tích 143m² loại đất trồng cây lâu năm. Hiện thửa đất này đang làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất.

Đối với thửa đất 358, 359 tờ bản đồ số 18 vợ chồng chị đã bán cho chị Dương Thị D là em gái anh A, hiện chị D đã làm nhà lên trên hai thửa đất đó, nhưng chưa làm thủ tục sang tên chị D.

- Đồ dùng sinh hoạt gồm: Tivi LG 39 inh; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 máy giặt Sanyo; 01 bình nóng lạnh Sanyo; 01 điều hoà Panasonic; 03 giường; 01 bộ bàn ghế.

- Nợ chung: Không nợ ai.

- Về mâu thuẫn của hai vợ chồng: Mâu thuẫn của hai vợ chồng chị bắt đầu phát sinh từ tháng 6/2020, lý do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh A không quan tâm đến vợ con, nên hai vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn. Do đó chị đã sống ly thân với anh A từ cuối tháng 7/2020, và không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị với anh A không còn, chị xin được ly hôn anh A để giải phóng cho nhau.

Nếu được ly hôn chị xin được sử dụng thửa đất số 189, tờ bản đồ số 2, có diện tích 140m² đất vườn; 01 bộ bàn ghế gỗ. Còn để lại cho anh A sử dụng hai ngôi nhà cấp 4; Thửa số 367, tờ bản đồ số 18, có diện tích 330m² đất thổ cư và thửa số 27, tờ bản đồ số 19, có diện tích 80 m² đất 2L, thửa số 106, tờ bản đồ số 19, có diện tích 350 m² đất 2L và toàn bộ đồ dùng sinh hoạt còn lại gồm Tivi LG 39 inh; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 máy giặt Sanyo; 01 bình nóng lạnh Sanyo; 01 điều hoà Panasonic.

- Về tài liệu chứng cứ: Chị H nộp tài liệu chứng cứ gồm 01 đơn khởi kiện về việc xin ly hôn anh A; 01 giấy chứng nhận kết hôn giữa anh A với chị H; 02 bản sao giấy khai sinh con anh A, chị H; 01 GCNQSD đất tên hộ ông bà Dương Văn A; 02 chứng minh nhân dân của anh A, chị Hà; 01 sổ hộ khẩu của gia đình chị H.

Bị đơn anh Dương Văn A trình bày: Anh công nhận thời gian kết hôn, con chung và tài sản chung như chị Dương Thị Thái H đã khai.

Về mâu thuẫn của hai vợ chồng: Mâu thuẫn của hai vợ chồng anh bắt đầu phát sinh từ tháng 6/2020, lý do vào tháng 6/2020 chị H có về nhà cắt khoá cổng, anh đã chửi chị H và chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ đó đến nay không về sống với anh, anh cũng đã nhiều lần xuống nói chuyện với mẹ vợ và chị H. Nhưng chị H kiên quyết không về, đòi ly hôn với anh. Nay chị H xin ly hôn anh tại Toà án, anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh với chị H vẫn còn, mong chị H suy nghĩ lại, đoàn tụ để nuôi dạy con chung. Nếu chị H kiên quyết xin ly hôn thì phần con chung đã trưởng thành. Còn về phần tài sản chung thì anh đề nghị Toà án chia theo quy định của pháp luật; Nợ chung: Không nợ ai.

Chị Dương Thị D khai: Chị là em gái của anh Dương Văn A. Năm 2010 chị có mua của anh Dương Văn A, chị Dương Thị Thái H 02 thửa đất gồm thửa 358, tờ bản đồ số 19, diện tích 135m² và thửa đất số 359, tờ bản đồ số 19, diện tích 130m² (Bản đồ địa chính xã UK - loại đất 2L) với giá tiền 7.000.000đ, có hợp đồng mua bán đất (Đang làm giấy chứng nhận chuyển quyền sử dụng đất tại UBND huyện PB), việc mua bán đất cả hai vợ chồng anh A, chị H đã ký giấy chuyển nhượng cho chị. Nay chị H, anh A ly hôn tại Tòa án, chị đề nghị vợ chồng anh A, chị H phải có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng hai thửa đất trên cho chị.

Với nội dung trên, tại bản án số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định và Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Dương Thị Thái H, cho chị H được ly hôn anh Dương Văn A.

2. Về con chung: Đã trưởng thành

3. Về tài sản chung:

3.1. Phần tài sản anh Dương Văn A quản lý sử dụng: Giao toàn bộ hai ngôi nhà cấp 4 xây năm 1997 và 2009; Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 18, diện tích 330m² loại đất (T); Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 19, diện tích 80m² loại đất 2L; Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19, diện tích 350m² loại đất 2L, bản đồ địa chính xã UK, huyện P (Đã được cấp GCNQSD đất số số vào sổ 04901 ngày 25/6/2004) cho anh A quản lý, sử

dụng. Anh A có trách nhiệm làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất sang tên anh qua các cơ quan có thẩm quyền.

- Anh A phải có trách nhiệm trích chia phần chênh lệch tài sản cho chị Dương Thị Thái H một khoản tiền là 145.693.000đ (Một trăm bốn mươi năm triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng).

3.2. Phần tài sản chị Dương Thị Thái H quản lý sử dụng: Giao thừa đất số 189, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính xã NM, diện tích 140m² loại đất trồng cây hàng năm cho chị H quản lý sử dụng và 145.693.000đ do anh A trích chia chênh lệch tài sản cho chị . Chị H có trách nhiệm làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 189, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính xã NM, huyện P mang tên chị qua các cơ quan có thẩm quyền.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh A không tự nguyện thi hành số tiền phải trích chia chênh lệch tài sản, thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/02/2021 bị đơn anh Dương Văn A có đơn kháng cáo, không đồng ý với quyết định của Tòa án sơ thẩm, anh A cho rằng anh không có nghề nghiệp và không có thu nhập, anh không có tiền để trích chia cho chị H, đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người ½ diện tích đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh A giữ nguyên nội dung kháng cáo. Chị H không nhất trí kháng cáo của anh A.

Chị H có ý kiến cho rằng, bản án sơ thẩm buộc anh A phải trích chia phần chênh lệch tài sản cho chị là 145.693.000đồng. Nếu anh A không có tiền thì khi thi hành bản án chị đồng ý cho hai con chung của anh A và chị toàn bộ số tiền trên và anh A sẽ làm thủ tục cho hai con gái bằng đất ở tương ứng với số tiền 145.693.000đồng. Anh A nhất trí.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Dương Văn A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Dương Văn A làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh A, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay, chị H xác định anh chị có một số tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, lợp ngói xây năm 1997; 01 nhà cấp 4 đổ mái bằng xây năm 2009; thửa đất số 367, tờ bản đồ số 18, diện tích 330m² loại đất thổ cư; thửa đất số 27, tờ bản đồ số 19, diện tích 80m² loại đất 2L; thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19, diện tích 350m² loại đất 2L (Đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ 04901 ngày 25/6/2004 tên hộ ông bà Dương Văn A); thửa đất số 189, tờ bản đồ số 2, diện tích 140m², loại đất trồng cây hàng năm (Hiện đang xin cấp GCNQSD đất).

Theo biên bản định giá tài sản nhà, đất của gia đình chị Hà, anh A vào ngày 11/01/2021 cụ thể như sau:

- Về đất:

- + Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 18, diện tích 330m² loại đất T: 165.000.000đ.
- + Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 19, diện tích 80m² loại đất 2L: 6.000.000đ.
- + Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19, diện tích 350m² loại đất 2L: 26.250.000đ.
- + Thửa đất số 189, tờ bản đồ số 2, diện tích 140m² loại đất trồng cây hàng năm khác: 9.520.000đ.

- Về nhà:

+ Nhà chính xây năm 1997: Giá trị sử dụng còn lại là 31.663.000đ; Giá cửa sổ 1, 2, 3 của nhà xây năm 1997: Giá trị còn lại là 1.419.000đ.

+ Nhà số 2 xây năm 2009: Giá trị còn lại là 40.918.000đ; Cửa của nhà xây năm 2009 đã hết giá trị sử dụng nên không định giá; Mái tôn chống nóng nhà số 2 xây năm 2009 giá trị còn lại là 2.656.000đ.

- Công trình hàng rào bao quanh: Giá trị còn lại là 27.000.000đ.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất: 310.426.000đ (Ba trăm mười triệu, bốn trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

- Tài sản là đồ dùng sinh hoạt: Anh A, chị H tự thỏa thuận nên hội đồng không định giá.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá khách quan và căn cứ vào nguồn gốc hình thành tài sản chung và nhu cầu sử dụng của các đương sự từ đó đã quyết định:

Giao toàn bộ hai ngôi nhà cấp 4 xây năm 1997 và 2009; Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 18, diện tích 330m² loại đất (T); Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 19, diện tích 80m² loại đất 2L; Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19, diện tích 350m² loại đất 2L, bản đồ địa chính xã UK, huyện P (Đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ 04901 ngày

25/6/2004) cho anh A quản lý, sử dụng. Anh A có trách nhiệm làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất sang tên anh qua các cơ quan có thẩm quyền. Anh A phải có trách nhiệm trích chia phần chênh lệch tài sản cho chị Dương Thị Thái H một khoản tiền là 145.693.000đ (Một trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng). Giao thửa đất số 189, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính xã Nga My, diện tích 140m² loại đất trồng cây hàng năm cho chị H quản lý sử dụng và 145.693.000đ do anh A trích chia chênh lệch tài sản là phù hợp. Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh A.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh A phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Dương Văn A. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 468 của Bộ Luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Dương Thị Thái Hà, cho chị H được ly hôn anh Dương Văn A.

2. Về con chung: Đã trưởng thành

3. Về tài sản chung:

3.1. Phần tài sản anh Dương Văn A quản lý sử dụng: Giao toàn bộ hai ngôi nhà cấp 4 xây năm 1997 và 2009; Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 18, diện tích 330m² loại đất (T); Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 19, diện tích 80m² loại đất 2L; Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19, diện tích 350m² loại đất 2L, bản đồ địa chính xã UK, huyện P (Đã được cấp GCNQSD đất số sổ vào sổ 04901 ngày 25/6/2004) cho anh A quản lý, sử dụng. Anh A có trách nhiệm làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất sang tên anh qua các cơ quan có thẩm quyền.

- Anh A phải có trách nhiệm trích chia phần chênh lệch tài sản cho chị Dương Thị Thái H một khoản tiền là 145.693.000đ (Một trăm bốn mươi năm triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng).

3.2. Phần tài sản chị Dương Thị Thái H quản lý sử dụng: Giao thửa đất số 189, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính xã NM diện tích 140m² loại đất trồng cây hàng năm cho chị H quản lý sử dụng và 145.693.000đ do anh A trích chia chênh lệch tài sản cho chị . Chị H có trách nhiệm làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 189, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính NM, huyện P mang tên chị qua các cơ quan có thẩm quyền.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh A không tự nguyện thi hành số tiền phải trích chia chênh lệch tài sản, thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

6. Về án phí: Chị H phải nộp 300.000 đồng án phí LHST (được chuyển từ biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000086 ngày 11/11/2020 đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện P sang), và 7.760.000 đồng án phí DSST về chia tài sản chung. Anh A phải nộp 7.760.000 đồng án phí DSST về chia tài sản chung vào ngân sách nhà nước.

Anh A phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ từ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000179 ngày 18/2/2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện P;
- THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Quế - Dương Thị Liên

Lê Thị Hồng Phương

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
TÒA**

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 02 năm 2020

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại phòng nghị án Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Thắng và bà Dương Thị Liên.

Căn cứ vào Điều 235 và Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tiến hành nghị án đối với vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 02/2020/TLPT-HNGĐ về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thanh Thi, Sinh năm 1985.

Địa chỉ cũ: Xóm Đồng Ruộng, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai, Thái Nguyên.

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm Cỏ Ròng, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Mạnh, sinh năm 1987.

Trú tại: Xóm Đồng Ruộng, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai, Thái Nguyên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn Mạnh, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ -ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 54, 55, 57, 58, 69, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1- Về quan hệ vợ chồng: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thanh Thi và anh Nguyễn Văn Mạnh.

2- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thanh Thi có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Mạnh Khôi sinh ngày 02/6/2016 đến khi đủ 18 tuổi. Giao cho anh Nguyễn Văn Mạnh có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Mạnh Quân sinh ngày 25/9/2012 đến khi đủ 18 tuổi. Các đương sự không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con, chị Thi và anh Mạnh có quyền đi lại thăm nom con chung.

3- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có tài sản chung và nợ chung không xem xét giải quyết.

4- Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thanh Thi chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Võ Nhai theo biên lai số 0007427 ngày 03/9/2019.

Anh Nguyễn Văn Mạnh phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn phúc thẩm, được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, theo biên lai thu số 0007551 ngày 04/12/2019.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Biên bản nghị án kết thúc vào hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày,

Biên bản nghị án được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tất Thắng

Dương Thị Liên

Lê Thị Hồng Phương

